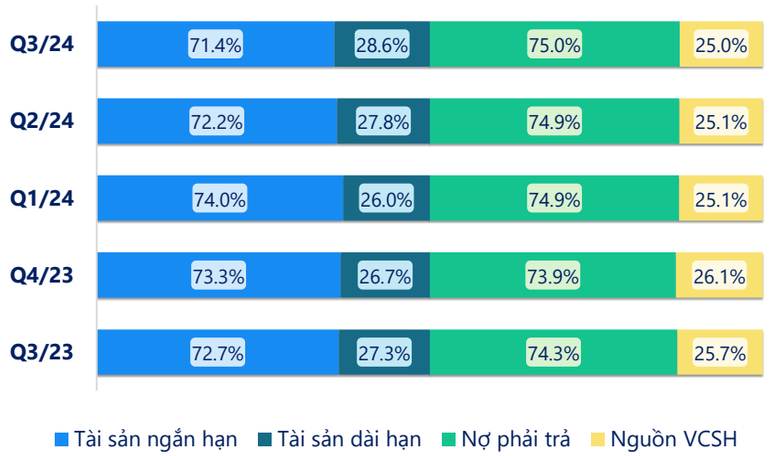
FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	129,372
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	540
P/E	16.1
EPS	747

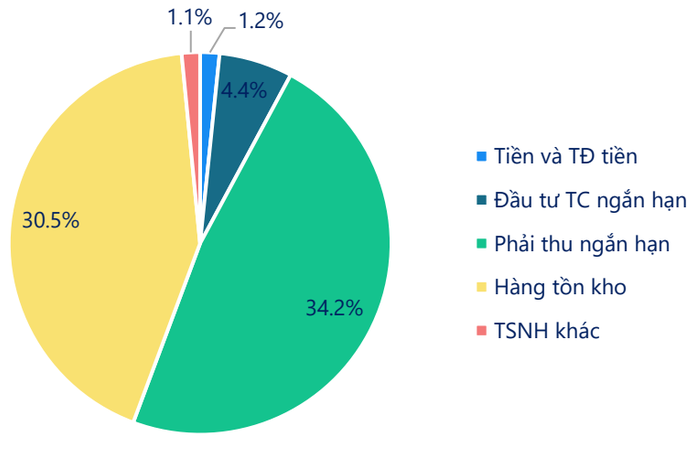
	YTD	1T	3T	6T
TPP	31.9%	13.2%	18.8%	13.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



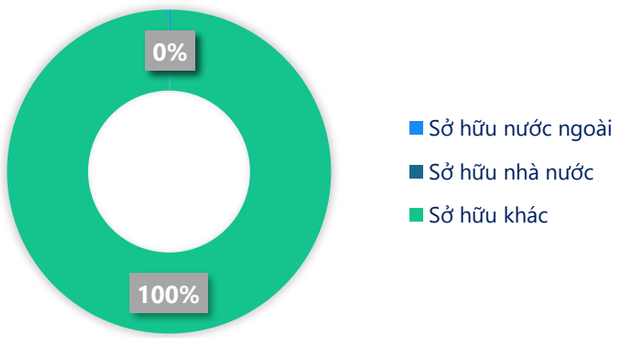
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



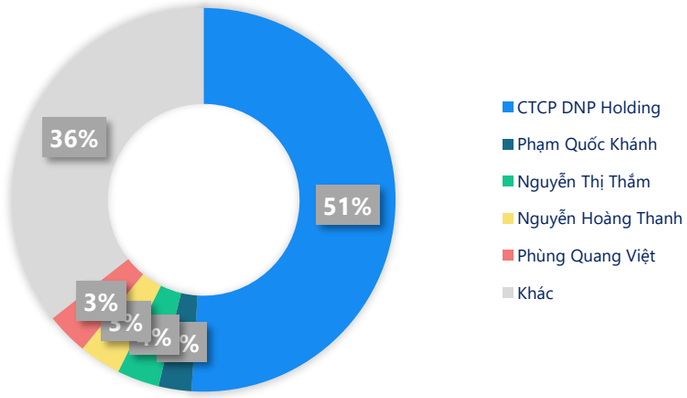
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



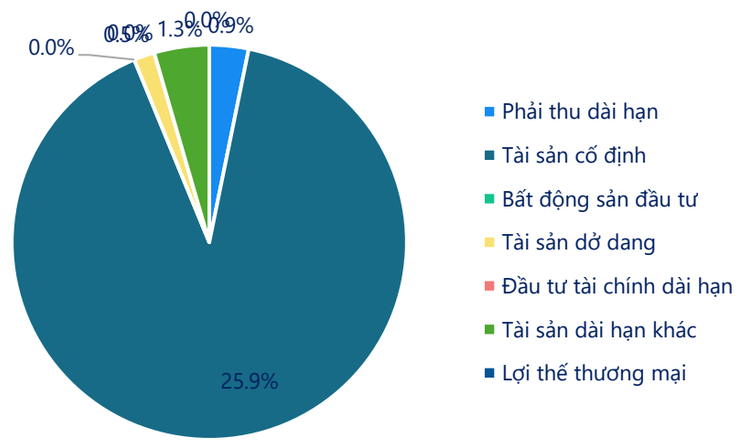
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

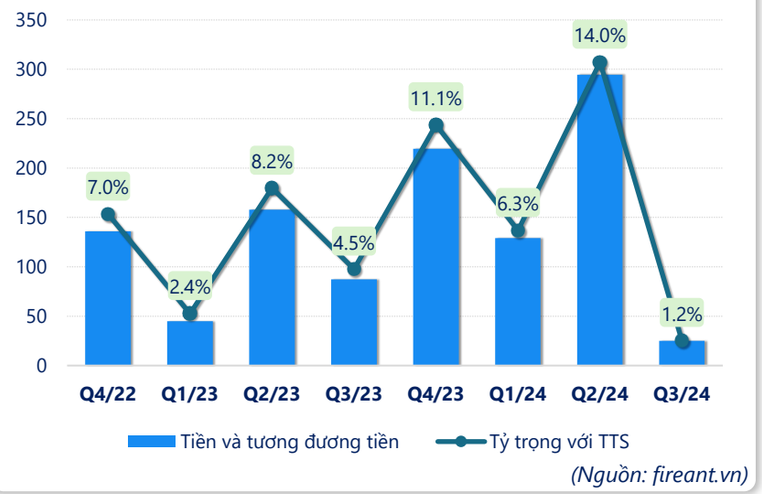


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

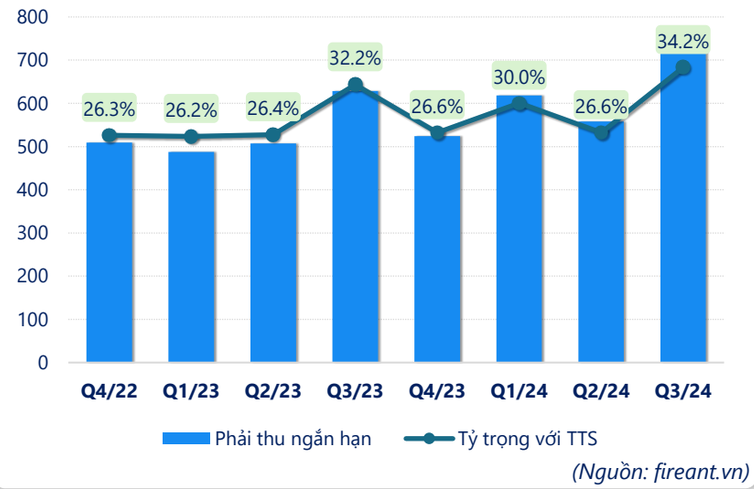
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Tiền và tương đương tiền



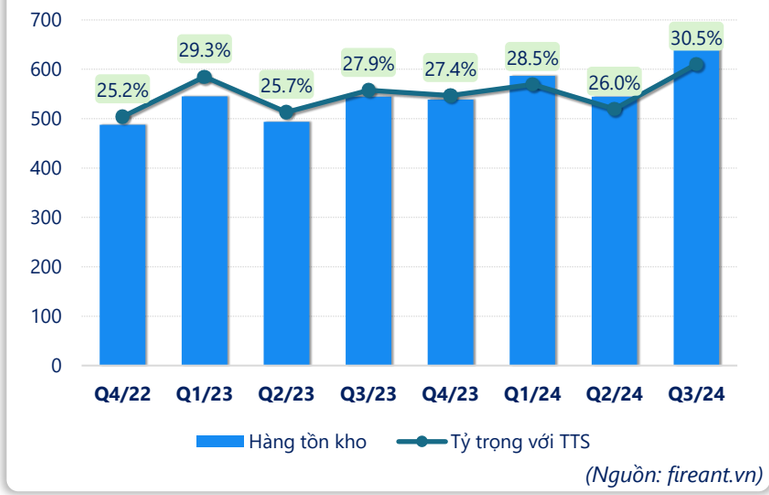
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



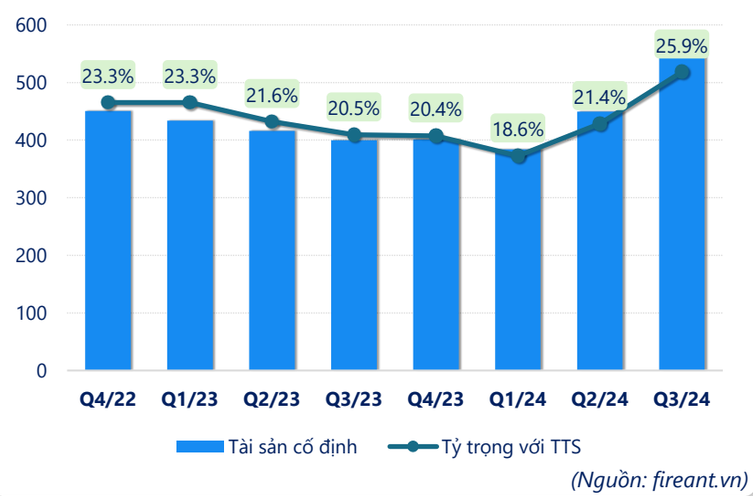
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



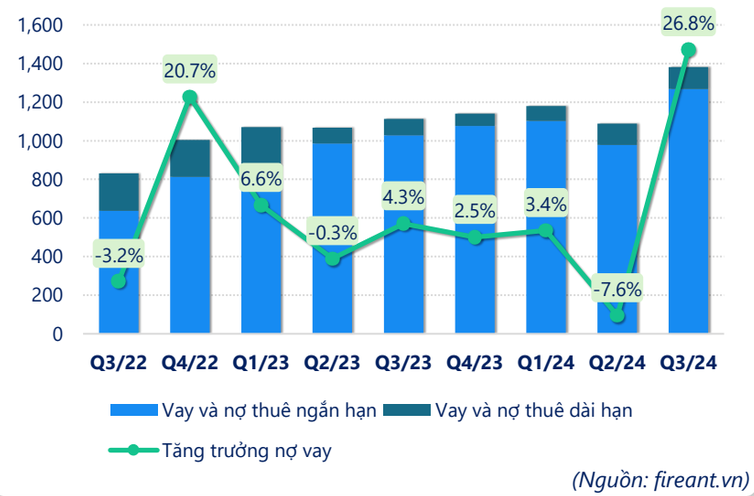
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



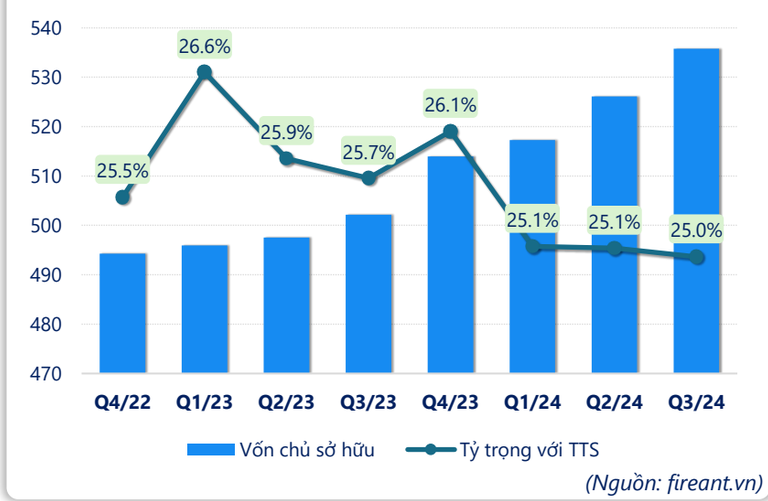
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

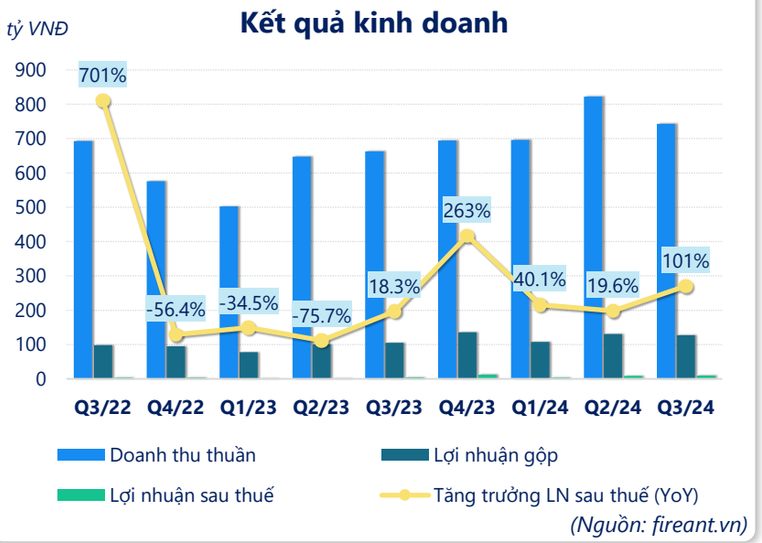
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

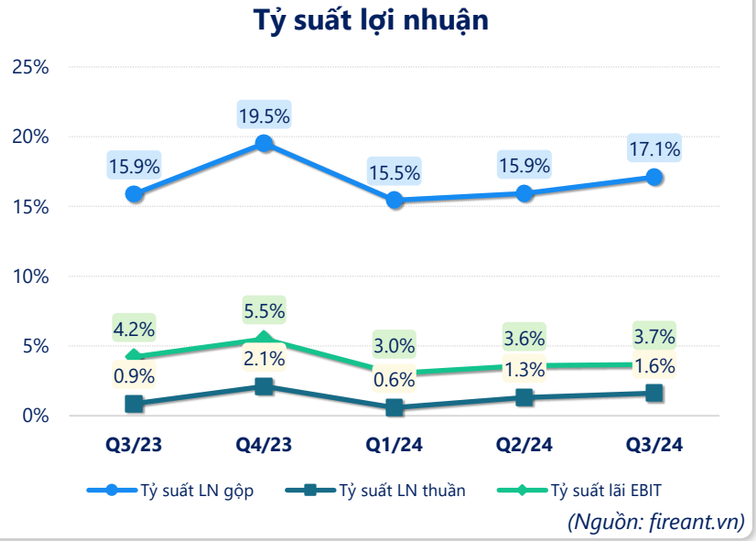
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Kết quả kinh doanh



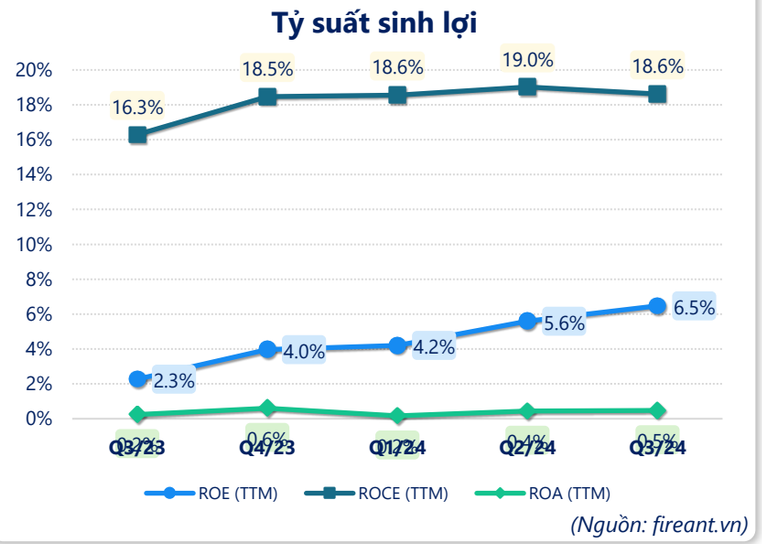
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



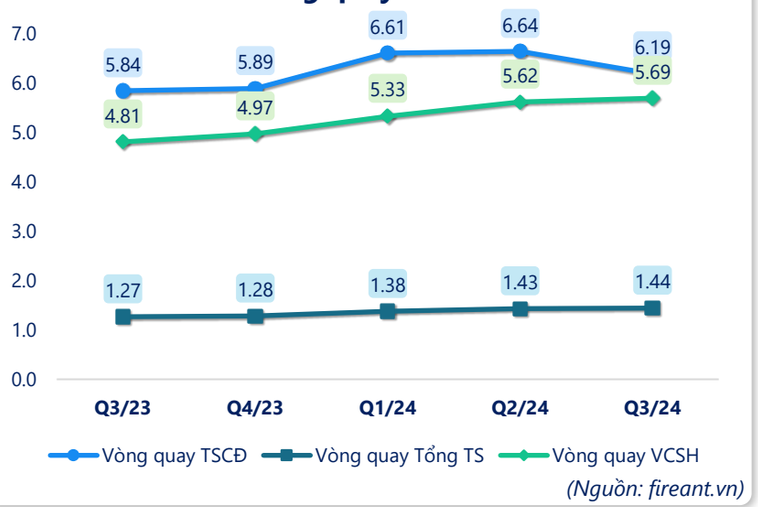
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



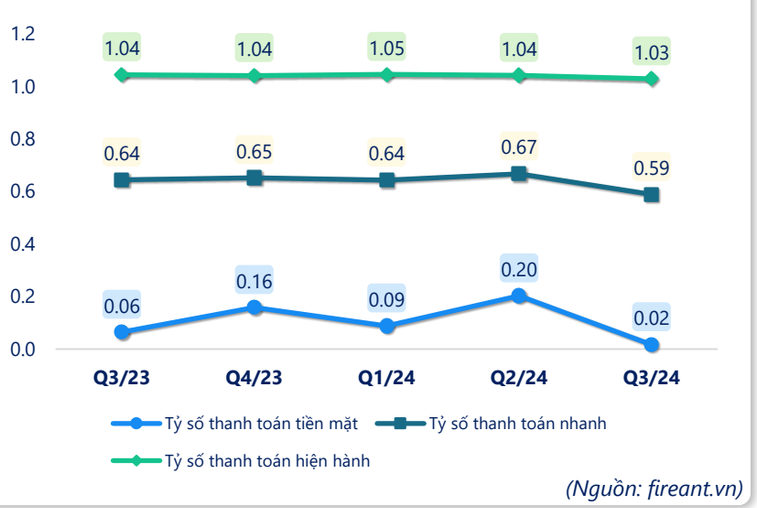
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



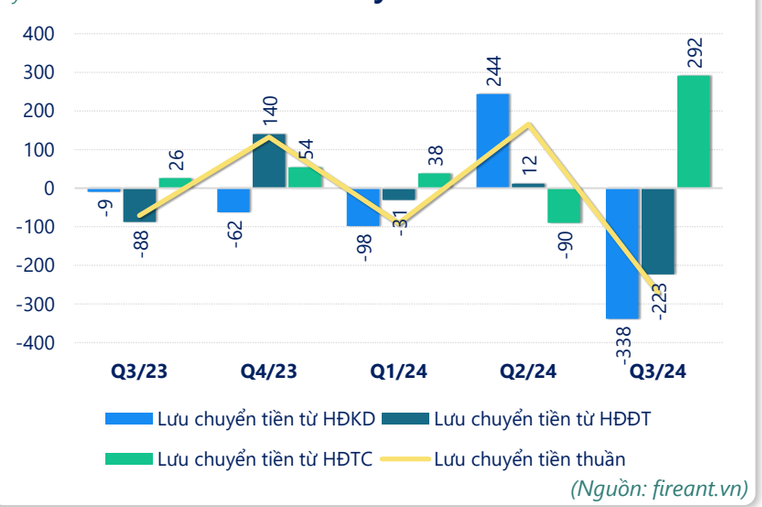
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,142**	**1,969**	**8.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,529	1,442	6.0%
Tiền và tương đương tiền	25.0	220	-88.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.1	150	-36.7%
Phải thu ngắn hạn	732	524	39.6%
Hàng tồn kho	654	539	21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	23.7	9.97	137%
Tài sản dài hạn	**613**	**527**	**16.4%**
Phải thu dài hạn	19.6	17.7	11.1%
Tài sản cố định	555	401	38.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.4	67.6	-84.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**27.6**	**40.3**	**-31.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,606	1,455	10.4%
Nợ ngắn hạn	**1,487**	**1,386**	**7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,268	1,077	17.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	239	-35.8%
Nợ dài hạn	119	69.4	71.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	63.7	78.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**536**	**514**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**536**	**514**	**4.2%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	663	694	696	822	743
Giá vốn hàng bán	558	558	588	691	616
Lợi nhuận gộp	105	135	107	131	127
Doanh thu HĐTC	7.58	7.66	8.55	7.97	9.51
Chi phí TC	25.5	31.4	24.8	32.3	26.0
Chi phí lãi vay	22.2	23.4	17.0	18.3	15.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.4	72.6	66.0	74.5	73.6
Chi phí QLDN	21.2	24.4	21.2	21.2	25.1
LN thuần từ HĐKD	5.82	14.6	4.08	10.9	12.0
Lợi nhuận khác	0.06	0.14	0.06	0.29	0.06
LN trước thuế	5.87	14.8	4.14	11.1	12.1
Lợi nhuận sau thuế	4.66	11.8	3.31	8.86	9.63
LNST của CĐ cty mẹ	4.66	11.8	3.31	8.86	9.63

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.42	-62.4	-98.1	244	-338
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.9	140	-30.8	11.8	-223
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.3	54.5	38.4	-90.2	292
Tiền đầu kỳ	158	87.4	220	129	295
Lưu chuyển tiền thuần	**-71.1**	**132**	**-90.6**	**165**	**-270**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.45	0.00	0	0.23	0
Tiền cuối kỳ	87.4	220	129	295	25.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic